

Lời nói đầu

TCVN 4843:2007 thay thế TCVN 4843:1989;

TCVN 4843:2007 hoàn toàn tương đương với ISO 4125:1991;

TCVN 4843:2007 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC/F10 *Rau quả và sản phẩm rau quả* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Xuất bản lần 2

Quả khô và quả sấy khô – Định nghĩa và tên gọi

Dry fruits and dried fruits – Definitions and nomenclature

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các thuật ngữ định nghĩa về “Quả khô” và “Quả sấy khô” cũng như các tên thương mại thông dụng nhất của một số quả chính được tiêu thụ trên thế giới sử dụng cho con người bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Nga. Những loại quả này được bán tại thị trường địa phương, nội địa và quốc tế.

Phụ lục A liệt kê danh mục tên đầy đủ của các loài thực vật và những từ viết tắt được sử dụng trong tiêu chuẩn này.

2 Định nghĩa và tên gọi

2.1

quả khô (dry fruits)

quả mà phần ăn được có độ ẩm tự nhiên thấp.

CHÚ THÍCH

1 Quả khô có thể là một số quả cứng hoặc một số loại hạt, quả hạch, rau đậu, vỏ quả và (hoặc) bao nang.

2 Tên thương mại của quả khô thông dụng nhất được liệt kê trong bảng 1.

Bảng 1 – Danh mục các quả khô thông dụng nhất

STT	Tên thực vật học của cây ¹⁾	Tên chung của quả			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Tiếng Nga
1	2	3	4	5	6
1.1	<i>Anacardium occidentale</i> L.	Đào lộn hột (điều), đậu Malaca	Cashew nut, Bean of Malacca	Cajou Pomme cajou Noix cajou nacarde	Кешью, кажу
1.2	<i>Amygdalus communis</i> L. syn. <i>Prunus amygdalus</i> Batsch	Hạnh	Almond	Amande	Миндаль
1.3	<i>Arachis hypogaea</i> L.	Lạc	Peanut Groundnut	Cacahuète Arachide de bouche	Арахис, Земляной орех
1.4	<i>Bertholletia excelsa</i> Humb. et Bonpland	Bồ đào Brazil	Brazil nut, Para nut, Niggertoe	Noix de Brésil Noix de Para Châtaigne du Brésil	Бразильский орех
1.5	* <i>Canarium ovatum</i> Engelm.	Trám đen	Pili nut		Орех пили
1.6	* <i>Canarium commune</i> L.	Hạnh java	Java almond, Pili, Pilaway		Явский миндаль
1.7	* <i>Carya ilinoensis</i> (Wangenh.) K Koch	Hồ đào Pecan	Pecan	Noix de Pecan	Пекан
1.8	* <i>Carya Alba</i> (L.) Nutt.	Hồ đào trắng châu Mỹ	Shagbark hickory	Noix blanche d'Amérique	Гикори
1.9	* <i>Caryoca nuciferum</i> L.	Hạt bồ đào	Souari nut, Butternut		Кариокар масличный
1.10	<i>Castanea sativa</i> Miller	Dẻ	Chestnut Sweet Chestnut	Châtaigne Marron	Каштан
1.11	<i>Ceratonia siliqua</i> L.	Minh quyết	Carob	Caroube	Цареградский рожок
1.12	<i>Cocos nucifera</i> L.	Dừa	Coconut	Noix de coco	Кокосовый орех
1.13a	<i>Corylus avellana</i> L.	Phỉ (dẻ tây)	Hazelnut, Cob- nut	Noisette	Лесной орех
1.13b	<i>Corylus maxima</i> Miller	Phỉ lombacdi	Filber	Aveline	Фундук
1.14	<i>Elaeagnus angustifolia</i> L.	Ô lưu Nga	Oleaster, Russian olive	Olive de Russie	Лох узколистный
1.15	<i>Juglans regia</i> L.	Hồ đào	Walnut	Noix	Грецкий орех
1.16a	* <i>Lecythis unisitata</i> L.	Hồ trần			Лецитис
1.16b	* <i>Lecythis ollaria</i> L.		Sapucaia nut		Лечитис
1.16c	* <i>Lecythis lanciolata</i> Aublet		Sapucaia nut, Monkeypot nut		Райский орех
1.16d	* <i>Lecythis ternifolia</i> Muller		Paradise nut		Парадизка

Bảng 1 (kết thúc)

STT	Tên thực vật học của cây ¹⁾	Tên chung của quả			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Tiếng Nga
1	2	3	4	5	6
1.17	<i>Macadamia ternifolia</i> F. Muller	Phỉ Úc	Macadamia or Queensland nut	Noix acadamia ou Noix du Queensland	Макадамия Австралийский орех
1.18	<i>Pinus pinea</i> L.	Hạt thông dừ	Stone pine	Pignon	Пиньол
1.19	<i>Pistacia vera</i> L.	Đào lặc	Pistachio nut	Pistache	Фисташка
1.20	<i>Pistacia terebinthus</i> L.				Фисташка узколистая
1.21	<i>Prunus armeniaca</i> L.	Nhãn mơ	Apricot kernel	Amande d'abricot Noyau d'abriot	Ядро абрикоса
1.22	* <i>Prunus mahaleb</i> L. syn. <i>Cerasus mahaleb</i> Miller	Anh đào núi	Mahaleb cherry	Cerise mahaleb	Вишня магалепская, Магалепка

¹⁾ Tên thực vật học của cây được lần lượt đánh dấu hoa thị còn có thể được thay đổi bởi Hiệp hội thử nghiệm hạt giống quốc tế (ISTA). Các tên chính thức của cây đã đưa ra là theo Danh mục tên chính thức của các loại cây ISTA, xuất bản lần 3, Zurich: Hiệp hội thử nghiệm hạt giống quốc tế, 1988.

2.2

Quả sấy khô (dried fruits)

Quả mà ở một giai đoạn chín nhất định được đưa vào một quá trình làm khô (tự nhiên hoặc nhân tạo) để loại bỏ phần lớn hàm lượng nước của chúng nhằm tăng thêm thời gian bảo quản hoặc phục vụ cho một mục đích sử dụng nào đó.

CHÚ THÍCH Các quả sấy khô thông dụng nhất trong thương mại được liệt kê trong bảng 2.

Bảng 2 – Danh mục quả sấy khô thông dụng nhất

STT	Tên thực vật học của cây ¹⁾	Tên chung của quả			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Tiếng Nga
1	2	3	4	5	6
2.1	<i>Berberis vulgaris</i> L.	Hoàng Liên gai	Barberry	Epine vinette	Барбарис
2.2	* <i>Cydonia oblonga</i> Miller	Mắc cọt	Quince	Coing	Айва
2.3	* <i>Diospyros kaki</i> L.		Persimmon, Kaki	kaki	Хурма японская
2.4	* <i>Diospyros lotus</i> L.		Common date plum		Хурма обыкновенная
2.5	<i>Ficus carica</i> L.	Vả	Fig	Figue	Инжир
2.6	* <i>Fragaria ananassa</i> Duchesne	Dâu tây	Strawberry	Fraise	Земляника
2.7	<i>Litchi chinensis</i> Sonn.	Vải	Lychee nut, Lychee, Leechee	Litchi	Личи

Bảng 2 (tiếp theo)

STT	Tên thực vật học của cây ¹⁾	Tên chung của quả			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Tiếng Nga
1	2	3	4	5	6
2.8a	* <i>Malus domestica</i> (Borkh) syn. <i>Malus sylvestris</i> Miller et <i>Malus pumila</i> Miller	Táo tây	Apple	Pomme	Яблоко Ягодная яблоня
2.8b	* <i>Malus baccata</i> (L.) Moench				
2.9	<i>Morus alba</i> L.	Dâu ta	Mulberry	Mure blanche	Соплодие шелковицы или туты
2.10	<i>Musa species</i>	Chuối	Banana	Banane	Банан
2.11	* <i>Pandanus tectorius</i> Sol.	Dừa	Pandanus, Screw-pine		Панданус полезный
2.12	<i>Phoenix dactylifera</i> L.	Chà là	Date	Datte	Финик
2.13	* <i>Phyllanthus emblica</i> L.	Lý gai	Aonla, Otaheiti gooseberry		Аонла Филантус кислый
2.14	<i>Prunus armeniaca</i> L. syn. <i>Armeniaca vulgaris</i> Lam.	Mơ	Apricot	Abrirot	Абрикос
2.15	<i>Prunus avium</i> (L.) L.	Anh đào ngọt	Sweet cherry	Cerise douce	Черешня
2.16	<i>Prunus cerasus</i> L.	Anh đào chua	Sour cherry	Cerise acide	Вишня
2.17	<i>Prunus persica</i> (L.) Batsch syn. <i>Prunus persica</i> Sieb. and Zucc.	Đào	Peach	Pâche	Персик
2.18	* <i>Prunus persica</i> Sieb. and Zucc var. <i>nucipersica</i> Schneider syn. <i>Prunus persica</i> Sieb. and Zucc var. <i>nectarina</i> Maxim.	Xuân đào	Nectarine	Nectarine	Обыкновенная персик
2.19a	<i>Prunus domestica</i> L. subsp. <i>domestica</i> (Borkh)	Mận đào	European Plum	Prune	Слива Чернослив ²⁾
2.19b	<i>Prunus domestica</i> L. subsp. <i>insititia</i> (Bailey)	Mận (khô)	Prune ²⁾	Pruneau ²⁾	Тернослива
2.19c	<i>Prunus salicina</i> Lindley	Mận ta	Japanese Plum	Prune d' Asie	Слива китайская
2.20	* <i>Pyrus communis</i> L.	Lê	Pear	Poire	Груша
2.21	* <i>Pyrus elaeagnifolia</i> Pallas	Lê đại	Wild Pear	Poire sauvage	Дикая груша
2.22	<i>Ribes grossularia</i> L. syn. <i>Ribes uva-crispa</i> L.	Lý gai	Gooseberry	Groseille à maquereau	Крыжовник
2.23	<i>Ribes nigrum</i> L.	Lý đen	Blackcurrant	Cassis	Смородина черная
2.24	* <i>Ribes rubum</i> L. syn. <i>Ribes silvestre</i> Lam.	Lý chùm đỏ	Red currant, White currant	Groseille à grappe	Смородина красная Смородина белая
2.25	* <i>Rubus fruticosus</i> L.	Ngây (mâm xôi)	Blackberry	Mure sauvage Mure de ronce	Ежевика

Bảng 2 (kết thúc)

STT	Tên thực vật học của cây ¹⁾	Tên chung của quả			
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Tiếng Nga
1	2	3	4	5	6
2.26	<i>Rubus idaeus</i> L.	Ngất dâu	Raspberry	Framboise	Малина
2.27	<i>Vaccinium myrtillus</i> L.	Việt quất	Bilberry	Myrtille	Черника
2.28	<i>Vitis vinifera</i> L.	Nho	Grape, Raisin ²⁾ Sultana ²⁾ , Currant ²⁾	Raisin, Sultana	Виноград
2.29	* <i>Zizyphus jujuba</i> (Lam.) Miller	Táo tàu	Jujube, Chinese date	Jujube	Финик китайский
2.30	* <i>Zizyphus vulgaris</i> Lam.	Táo ta	Common Jujube	Jujube	Унаби Ююба

¹⁾ Tên thực vật học của cây được lần lượt đánh dấu hoa thị còn có thể được thay đổi bởi Hiệp hội thử nghiệm hạt giống quốc tế (ISTA). Các tên chính thức của cây đã đưa ra là theo Danh mục tên chính thức của các loại cây ISTA, xuất bản lần 3, Zurich Hiệp hội thử nghiệm hạt giống quốc tế, 1988.

²⁾ Tên của quả sấy khô

Phụ lục A

(tham khảo)

Các từ viết tắt tên các nhà thực vật học

Các từ viết tắt được sử dụng	Tên tác giả
Aublet	Aublet, J.B.C.F
Bailey	Bailey, Frederic Manson
Batsch	Batsch, A.J.G.C
Bonplan.	Bonplan, A.G.A.G
Borkh.	Borkhausen, Moriz B.
C. Schneider	Schneider, Camillo Kari
Duchesne	Duchesne, A.H
Engelm.	Engelmann, Georg
F. Mueller	Mueller, F.J.H von
Humb.	Humboldt, F.W.H.A.
Koch	Koch, W.D.J
L.	Linnaeus (Linné), C. von
Lam.	Lamarck, J.B.P.A de Monnet de
Maxim.	Maximovicz, K.J.
Miller.	Miller, Phillipp
Moench	Moench, Conrad
Nutt.	Nuttal, Thomas
Pallas	Pallas, P.S. von
Sieb.	Siebold, P.F. von
Sol.	Solander, Danniell Carisson
Sonn.	Sonnerat, Pierre
Wangehn.	Wangenheim, F.A.J. von
Zucc.	Zuccarini, Joseph, Gerald